

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

**TÓM TẮT ĐIỀU CHỈNH
KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2018 – 2023**

THÁNG NĂM 2018

CƠ SỞ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG HÀNG NĂM CỦA CÔNG TY

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch Quản lý rừng bền vững của Công ty, sẽ có những thay đổi ảnh hưởng đến nội dung Kế hoạch QLRBV đã xây dựng, cũng như liên quan đến công tác sản xuất kinh doanh của Công ty, nếu không kịp thời điều chỉnh Kế hoạch QLRBV sẽ dẫn đến sự xáo trộn, bất cập trong quá trình triển khai. Do vậy, khi có sự thay đổi về 1 trong số các yếu tố dưới đây, cần thiết phải điều chỉnh lại Kế hoạch QLRBV nhằm đáp ứng thực trạng của các hoạt động quản lý của Công ty.

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh tổng thể của Công ty (đăng ký với UBND tỉnh) thay đổi. Cụ thể các chỉ tiêu như: Doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, thu nhập, khai thác, trồng rừng,... có sự thay đổi thì cần thiết phải điều chỉnh Kế hoạch QLRBV;

- Cơ cấu bộ máy, tổ chức, nhân sự của Công ty thay đổi;
- Diện tích, hiện trạng quản lý của Công ty biến động (tăng hoặc giảm);
- Thay đổi về chu kỳ kinh doanh rừng, phương thức kinh doanh rừng;
- Thay đổi về các hoạt động đặc thù liên quan đến ngành nghề kinh doanh của Công ty.

Sau đây là Kế hoạch Quản lý rừng bền vững năm 2018 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận đã được điều chỉnh. Kính đề nghị các Xí nghiệp trực thuộc, Phòng ban nghiệp vụ của Công ty căn cứ triển khai thực hiện.

Bình Thuận, tháng năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC

I. CÁC CĂN CỨ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH

- Quyết định 317/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của UBND huyện Hàm Thuận Nam về việc thu hồi đất thực hiện dự án Công trình: Kênh tiếp nước Sông Móng – Hàm Cầu.

- Biên bản bàn giao diện tích 5,8 ha khu vực Thôn 3, xã Tân Đức, huyện Hàm Tân, Bình Thuận ngày 31/10/2017.

- Quyết định thu hồi số 6827/QĐ-UBND của UBND huyện Bắc Bình về việc thu hồi đất để đầu tư xây dựng công trình trạm điện 110KV Sông Bình.

- Quyết định số 1115/QĐ-CT.CTLN ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận về việc hợp nhất Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Bắc và Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình thành Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận.

- Quyết định số 707/QĐ-CTLN ngày 4 tháng 8 năm 2017 của Tổng Giám Đốc Công ty về việc thành lập Cửa hàng Đồ gỗ Nội thất Việt – Bắc Phan Thiết.

II. ĐIỀU CHỈNH VỀ BỘ MÁY TỔ CHỨC, NHÂN SỰ

1. Điều chỉnh về bộ máy tổ chức của Công ty.

- Công ty đã hợp nhất hai Xí nghiệp: Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình và Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Bắc thành Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận.

- Công ty thành lập mới một Cửa hàng Đồ gỗ Nội thất Việt Bắc Phan Thiết trực thuộc Xí nghiệp Lâm nghiệp chế biến gỗ Đức Long.

Như vậy, khối đơn vị sản xuất kinh doanh của Công ty hiện nay gồm:

- 1) Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam
- 2) Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận
- 3) Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân
- 4) Xí nghiệp Chế biến gỗ Phan Thiết
- 5) Xí nghiệp Chế biến gỗ Đức Long
- 6) Cửa hàng Nội thất Việt 509 – Trần Hưng Đạo – P.Thiết – Bình Thuận
- 7) Cửa hàng Nội thất Việt, Quận 7 – TP.Hồ Chí Minh
- 8) Cửa hàng Nội thất Việt thị xã La Gi
- 9) Cửa hàng Nội thất Việt Bắc Phan Thiết.

2. Điều chỉnh về số lượng nhân sự.

- Số lượng Cán bộ công nhân viên Công ty hiện tại là 252 người, trong đó có 52 nữ.

- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ:

- ❖ Cao học: 1 người,
- ❖ Đại học và cao đẳng: 82 người,
- ❖ Trung cấp: 26 người,
- ❖ Sơ cấp và công nhân kỹ thuật đã qua đào tạo: 10 người.
- ❖ Lao động phổ thông: 133 người

3. Điều chỉnh về nhân sự quản lý (Theo quyết định của Chủ tịch công ty)

- Bổ nhiệm ông: Nguyễn Văn Hà giữ chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty. (theo Quyết định số: 68/QĐ-CT.CTLN ngày 12/2/2018).

- Bổ nhiệm ông: Hà Việt Thanh giữ chức vụ Giám đốc Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận. (theo Quyết định số: 417/QĐ-CTLN ngày 30/8/2018).

- Bổ nhiệm ông: Nguyễn Gia Phong giữ chức vụ: Phó Giám đốc Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận. (theo Quyết định số: 1126/QĐ-CTLN ngày 18/12/2017).

- Bổ nhiệm ông: Cao Văn Nhân giữ chức vụ: Giám đốc Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam. (theo Quyết định số: 418/QĐ-CTLN ngày 30/8/2018).

- Bổ nhiệm ông: Trịnh Ngọc Giá giữ chức vụ Giám đốc Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân. (theo Quyết định số: 419/QĐ-CTLN ngày 30/8/2018).

- Bổ nhiệm ông: Trần Hồng Sơn giữ chức vụ: Phó Giám đốc Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân. (theo Quyết định số: 1054/QĐ-CTLN ngày 22/11/2017).

- Bổ nhiệm ông: Nguyễn Việt Cảnh giữ chức vụ: Phó trưởng phòng Kỹ thuật – QLR Công ty. (theo Quyết định số: 1073/QĐ-CTLN ngày 30/11/2017).

II. ĐIỀU CHỈNH VỀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ

1. Thay đổi diện tích quản lý của Công ty

1.1. Diện tích quản lý

- Tổng diện tích quản lý trên toàn Công ty đến 31 tháng 12 năm 2017 là **17.675,80** ha, giảm **69,42** ha so với số liệu của 31 tháng 12 năm 2016.

BIỂU 01: Phân tích diện tích quản lý sau điều chỉnh của Công ty

Số liệu cập nhật 31/12/ 2016			Số liệu cập nhật 31/12/ 2017	Số liệu chênh lệch (giảm)	Nguyên nhân giảm
Stt	Tên Đơn vị	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)		
1	Xí nghiệp LN Hàm Tân	6.940,77	6.932,79	7,98	- Bàn giao cho xã Tân Đức - Thu hồi làm đường kênh mương Tân Bình
2	Xí nghiệp LN Hàm Thuận Nam	7.634,09	7.573,08	61,01	- Làm Kênh Sông Móng - Hàm Càn - Làm đường điện 500 KV - Theo QH 674 của UBND tỉnh Bình Thuận.
3	Xí nghiệp LN Hàm Thuận Bắc	1.659,48	3.167,43	0,43	Làm đường điện 110KV.
4	Xí nghiệp LN Bắc Bình	1.508,38			
5	2 XN CB gỗ, VP, Siêu thị 509	2,50	2,50		Không thay đổi
Tổng cộng		17.745,22	17.675,80	69,42	

BIỂU 02 - HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 31/12/2017

Số TT	Loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích quản lý	Diện tích cấp Chứng chỉ rừng	Diện tích loại trừ khỏi phạm vi CCR
*	Tổng diện tích đất quản lý sử dụng	QLSD	17.675,80	9.757,21	7.918,59
1	- Rừng tự nhiên	RSN	2.927,86	309,53	2.618,33
2	- Rừng trồng	RST	9.913,79	8.506,58	1.407,21
3	- Cây trồng khác	CTK	147,71	2,50	145,21
4	- Khoanh nuôi tái sinh rừng (>5% DTCCR)	RSK	239,44	216,56	22,88
	+ Hành lang ven suối	RSK	125,70	116,29	9,41
	+ Đa dạng sinh học, phục hồi RTN	RSK	113,74	100,27	13,47

5	- Đất chồng lấn quy hoạch trả địa phương	RSM	2.019,93	60,36	1.959,57
6	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	2.236,62	655,13	1.581,49
	+ Đất trồng có thể sx lâm nghiệp		666,31	655,13	11,18
	+ Đất trồng không thể trồng rừng		1.570,31		1.570,31
7	- Đất đường giao thông nội vùng	DGT	67,33	1,83	65,50
8	- Đất khác	DKH	3,74	0,14	3,60
9	- Mặt nước	MN	74,98	3,38	71,60
10	- Đất phi nông nghiệp	TT	30,87	1,15	29,72
11	- Đường điện	DD	13,53	0,05	13,48

1.2. Diện tích đã được cấp Chứng chỉ rừng FM/CoC.

BIỂU 03 - PHÂN TÍCH CHI TIẾT DIỆN TÍCH XIN CHỨNG CHỈ RỪNG
(Số liệu cập nhật đến 31-12-2017)

Số TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích cấp CCR	Xí nghiệp LN Hàm Tân	Xí nghiệp LN Hàm Thuận Nam	Xí nghiệp LN Bắc Bình Thuận
*	Tổng diện tích đất quản lý sử dụng	QLSD	9.757,21	3.771,35	4.518,14	1.467,72
1	- Rừng tự nhiên (HCVF)	RSN	309,53	167,30		142,23
2	- Rừng trồng	RST	8.506,58	3.445,55	3.927,63	1133,4
3	- Cây trồng khác	CTK	2,50	0,01	2,49	
4	- Khoanh nuôi tái sinh rừng (>5% DTCCR)	RSK	216,56	115,70	57,05	43,81
	+ Hành lang ven suối	RSK	116,29	62,00	45,13	9,16
	+ Đa dạng sinh học, phục hồi RTN (diện tích HCVF: 5,14 ha).	RSK	100,27	53,70	11,92	34,65
5	- Đất chồng lấn QH trả địa phương	RSM	60,36	24,66	11,02	24,68
6	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	655,13	16,09	515,68	123,36
	+ Đất trồng có thể sx lâm nghiệp		655,13	16,09	515,68	123,36
	+ Đất trồng không thể trồng rừng					
7	- Đất đường giao thông nội vùng	DGT	1,83	1,40	0,43	
8	- Đất khác	DKH	0,14	0,07	0,07	
9	- Mặt nước	MN	3,38	0,04	3,10	0,24
10	- Đất phi nông nghiệp	TT	1,15	0,48	0,67	
11	- Đường điện	DD	0,05	0,05		

- Theo biểu phân tích số liệu, hiện trạng thì diện tích được cấp Chứng chỉ rừng năm 2017 giảm 36,27 ha, do nhà nước thu hồi đất của Công ty.

- Diện tích HCVF của Công ty vẫn là: 314,67 ha (Xí nghiệp LN Hàm Tân: 167,3ha, Xí nghiệp LN Bắc Bình Thuận: 147,37 ha). Tuy nhiên, tại khu vực Hàm Thuận Bắc (Xí nghiệp LN Bắc Bình Thuận), thực hiện công tác kiểm tra diễn biến rừng hàng năm của Chi cục Kiểm lâm, Công ty đã tiến hành kiểm tra diễn biến rừng trên toàn bộ lâm phận Công ty quản lý. Kết quả, tại khu vực HCVF, có 5,14 ha thay đổi Hiện trạng (chuyển từ Rừng tự nhiên xuống đất có cây gỗ tái sinh (DT2). Phần diện tích này Công ty sẽ khoanh nuôi, phục hồi rừng tự nhiên.

- Trong quá trình quản lý, phần diện tích được cấp chứng chỉ có sự thay đổi (biến động) về hiện trạng từng loại rừng và đất rừng, điều này dẫn đến có sự khác nhau về hiện trạng cấp Chứng chỉ rừng năm 2017 và hiện trạng quản lý hiện tại.

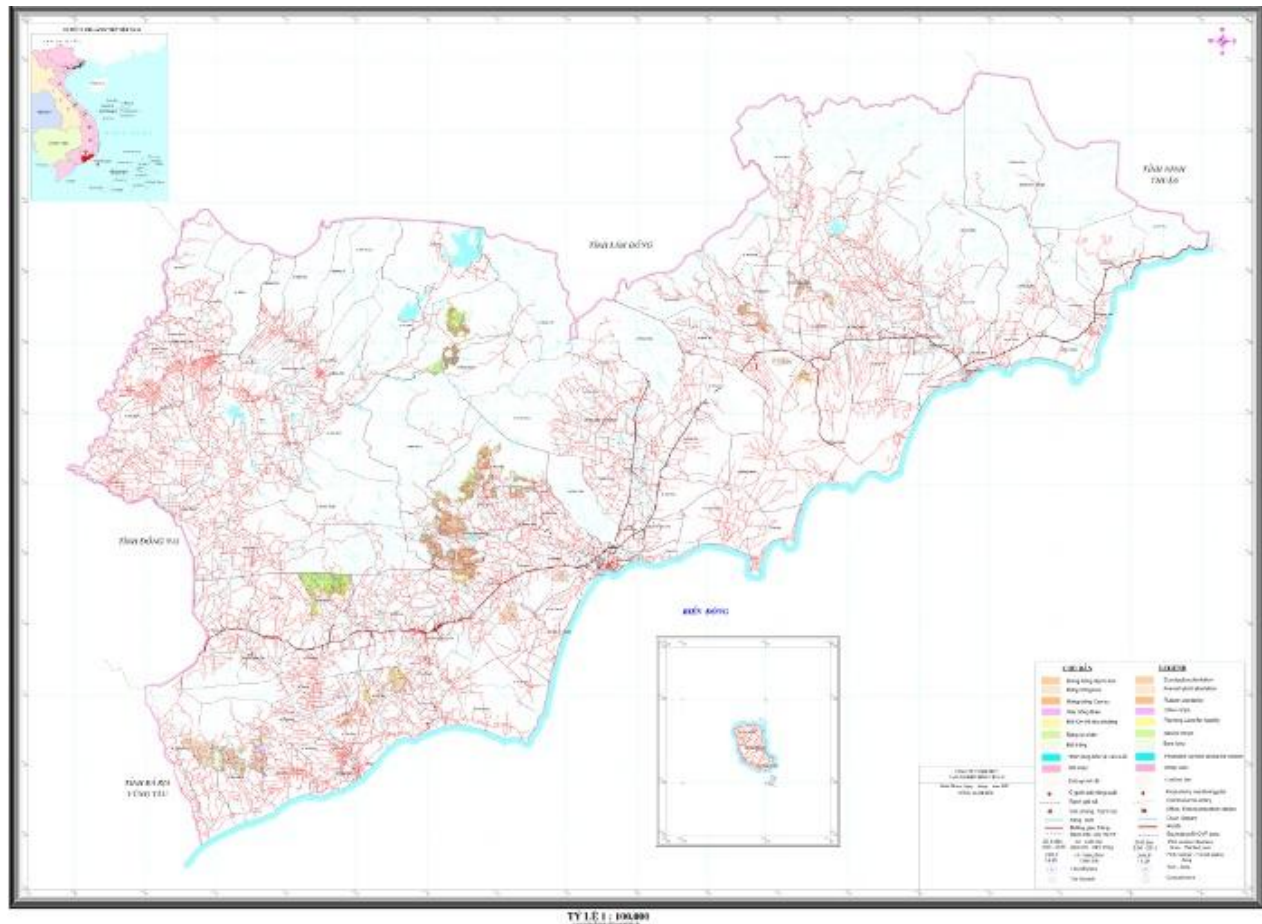
1.3. Diện tích loại trừ khỏi phạm vi Chứng chỉ rừng.

BIỂU 04 - PHÂN TÍCH CHI TIẾT DIỆN TÍCH LOẠI TRỪ KHỎI PHẠM VI CHỨNG CHỈ
(Số liệu cập nhật đến 31-12-2017)

Số TT	Loại đất	Ký hiệu	Tổng DT đất loại trừ	Xí nghiệp LN Hàm Tân	Xí nghiệp LN Hàm Thuận Nam	Xí nghiệp LN Bắc Bình Thuận	Khu vực Phan Thiết
*	Tổng diện tích đất quản lý sử dụng	QLSD	7.918,59	3.161,44	3.054,94	1.699,71	2,50
1	- Rừng tự nhiên	RSN	2.618,33	1.600,99	560,62	456,72	
2	- Rừng trồng	RST	1.407,21	239,01	819,62	348,58	
3	- Cây trồng khác	CTK	145,21	85,79	55,60	3,82	
4	- Khoanh nuôi tái sinh rừng (>5% DTCCR)	RSK	22,88	9,78	12,80	0,30	
	+ Hành lang ven suối	RSK	9,41	7,08	2,28	0,05	
	+ Đa dạng sinh học, phục hồi RTN	RSK	13,47	2,70	10,52	0,25	
5	- Đất chông lán QH trả địa phương	RSM	1.959,57	961,44	480,10	518,03	
6	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	1.581,49	195,77	1.057,92	327,8	
	+ Đất trồng có thể sx lâm nghiệp		11,18			11,18	
	+ Đất trồng không thể trồng rừng		1.570,31	195,77	1.057,92	316,62	
7	- Đất đường giao thông nội vùng	DGT	65,50	22,00	33,87	9,63	
8	- Đất khác	DKH	3,60	1,93	1,67		
9	- Mặt nước	MN	71,60	33,08	21,66	16,86	

10	- Đất phi nông nghiệp	TT	29,72	8,69	11,08	7,45	2,5
11	- Đường điện	DD	13,48	2,96		10,52	

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG CÔNG TY 31-12-2017



III. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG

1. Điều chỉnh mục tiêu về kinh tế.

Mục tiêu đến năm 2023:

- Trồng rừng mới trên đất trống, đất lán chiếm được thu hồi, trồng lại rừng sau khai thác và kinh doanh bạch đàn tái sinh chồi: 10.715,51 ha, bình quân 1.785,92 ha/năm.

- Khai thác: Trung bình 1.662,68 ha/năm
- Sản lượng khai thác bình quân: 129.944 m³/năm
- Chế biến gỗ: 1000 m³/năm (tiêu thụ nội địa và tìm kiếm khả năng xuất khẩu)
- Tăng trưởng bình quân về kinh tế: 10 - 15%/năm
- Doanh thu: 73 tỷ đồng/năm
- Lợi nhuận: 2,9 tỷ đồng/năm
- Nộp ngân sách: 18,7 tỷ đồng/năm
- Tổng số lao động: 299 người
- Tổng quỹ lương: 26 tỷ đồng
- Lương trung bình tối thiểu: 7,5 triệu/người/tháng; tổng thu nhập bình quân 8,8 triệu/người/tháng.

2. Điều chỉnh kế hoạch khai thác rừng

2.1. Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác

2.1.1. Xác định chu kỳ khai thác

- Hiện tại áp dụng chu kỳ khai thác cho các loài cây là 5 – 6 năm và kéo dài dần tuổi khai thác ở các chu kỳ sau để tăng tỷ lệ cung cấp gỗ lớn.
- Diện tích rừng trồng dự kiến khai thác cho một chu kỳ là: **9.976,06** ha (Keo lai: 5.616,65 ha, Bạch đàn: 4.359,41 ha), phân ra:
- Khai thác rừng trồng xin cấp Chứng chỉ FM/CoC: 9.390,63 ha (Keo lai: 5.297,28 ha, Bạch đàn: 4.093,35 ha);
- Khai thác rừng trồng không xin cấp Chứng chỉ FM/CoC: 585,43 ha (Keo lai: 319,37 ha, Bạch đàn: 266,06 ha).

2.1.2. Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác.

Việc xác định diện tích khai thác hàng năm dựa vào tổng diện tích rừng trồng và chu kỳ kinh doanh để tính toán, sao cho bảo đảm sản xuất lâu dài liên tục, các năm có khối lượng khai thác tương đối bằng nhau trong suốt chu kỳ, dẫn đến diện tích trồng rừng hàng năm bằng nhau, bảo đảm ổn định về doanh thu, về vốn đầu tư, về lao động.... Do trước đây rừng trồng các năm không bằng nhau nên

chấp nhận khai thác sớm hoặc muôn một số diện tích để đưa rừng về cấu trúc ổn định. Công ty quản lý kinh doanh rừng trồng nguyên liệu theo hướng khép kín trong một chu kỳ.

2.2. Kế hoạch khai thác hàng năm

Biểu 05: Kế hoạch khai thác diện tích có Chứng chỉ rừng năm 2018

Năm khai thác	Loài cây	Năm trồng	Diện tích phân bổ	D	H	Trữ lượng (m ³)		Sản lượng dự kiến (m ³)	
				bq (cm)	bq (m)	bq/ha	tổng M	bq/ha	tổng SL
2018	Bạch đàn	2012	9,27	8,95	12,15	84,85	786,53	76,36	707,88
		2013	116,00	8,03	10,50	59,07	6.852,56	53,17	6.167,30
		2014	81,44	7,50	10,00	49,04	3.993,69	44,13	3.594,32
	Bạch đàn	2012	35,95	8,95	12,15	84,85	3.050,25	76,36	2.745,22
		2013	230,86	8,03	10,50	59,07	13.637,77	53,17	12.274,00
		2014	564,84	7,50	10,00	49,04	27.698,86	44,13	24.928,97
		2015	97,36	7,50	10,00	49,04	4.774,38	44,13	4.296,94
	Cộng Bạch đàn		1.135,72			62,14	60.794,03	391,46	54.714,63
	Keo lai	2010	5,04	13,36	20,00	171,03	861,97	153,92	775,78
		2012	123,52	9,61	13,92	112,13	13.850,33	100,92	12.465,30
		2013	210,33	10,98	14,70	154,50	32.496,54	139,05	29.246,89
		2014	281,08	10,50	14,90	143,21	40.253,97	128,89	36.228,57
		2015	1,87	10,50	13,70	131,68	246,24	118,51	221,61
	Cộng Keo lai		621,84			142,51	87.709,05	641,29	78.938,15

Biểu 06: Kế hoạch khai thác diện tích không có Chứng chỉ rừng năm 2018

Năm khai thác	Loài cây	Năm trồng	Diện tích phân bổ	D	H	Trữ lượng (m ³)		Sản lượng dự kiến (m ³)	
				bq (cm)	bq (m)	bq/ha	tổng M	bq/ha	tổng SL
2018	Bạch đàn	2012							
		2013	15,16	8,03	10,50	59,07	895,56	53,17	806,00
		2014	1,11	7,50	10,00	49,04	54,43	44,13	48,99
	Bạch đàn	2012	14,22	8,95	12,15	84,85	1.206,52	76,36	1.085,87

	2013	17,55	8,03	10,50	59,07	1.036,74	53,17	933,07
	2014	55,32	7,50	10,00	49,04	2.712,80	44,13	2.441,52
	2015							
Cộng Bạch đàn		103,36			60,21	5.906,06	270,96	5.315,46
Keo lai	2010	4,66	13,36	20,00	171,03	796,98	153,92	717,29
	2012	2,01	9,61	13,92	112,13	225,38	100,92	202,84
	2013	0,18	10,98	14,70	154,50	27,81	139,05	25,03
	2014	2,34	10,50	14,90	143,21	335,12	128,89	301,60
	2015							
Cộng Keo lai		9,19			145,22	1.385,29	522,78	1.246,76
Cộng Keo lai		19,99			101,89	1.791,87	366,82	1.612,68
Cộng Keo lai		145,96			99,44	13.851,53	178,98	12.466,37

3. Thay đổi kế hoạch trồng rừng mới, trồng lại rừng, chăm sóc rừng.

BIỂU 9 : KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG MỚI 2018-2023

Đơn vị tính: 1000 đồng

Năm trồng	Loại cây trồng	Diện tích trồng rừng (ha)			Dự kiến kinh phí	
		Diện tích Keo sau khai thác (ha)	Diện tích đất trồng, lần chiếm thu hồi (ha)	Tổng diện tích (ha)	1000 Đồng/ha	1000đ/tổngDT
2018	Keo lai	631,03	335,50	966,53	17.000	16.431.010
2019	Keo lai	937,28	136,26	1.073,54	17.850	19.162.689
2020	Keo lai	1.218,29	114,09	1.332,38	18.743	24.972.132
2021	Keo lai	630,27	21,12	651,39	19.680	12.819.111
2022	Keo lai	1.369,37	132,48	1.501,85	20.664	31.033.637
2023	Keo lai	830,41		830,41	21.697	18.017.229
Tổng		5.616,65	739,45	6.356,10	19.272	122.435.808

3.2. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng và rừng tái sinh chồi

3.2.1. Chăm sóc rừng tái sinh chồi bạch đàn

Biểu 10: Kế hoạch chăm sóc Bạch đàn TS

Năm chăm sóc	Lần chăm sóc	Diện tích chăm sóc theo diện tích khai thác						Nội dung chăm sóc
		2018	2019	2020	2021	2022	2023	
Năm 1 (2018)	1 lần	1.239,08	563,38	833,95	932,31	321,28	469,41	Tia chồi, cây chăm sóc bằng chảo 3
Năm 2 (2019)	1 lần	1.239,08	563,38	833,95	932,31	321,28	469,41	Cây chăm sóc bằng chảo 7
Năm 3 (2020)	1 lần	1.239,08	563,38	833,95	932,31	321,28	469,41	Cây chăm sóc bằng chảo 3
Năm 4 (2021)	1 lần	1.239,08	563,38	833,95	932,31	321,28	469,41	Cây chăm sóc bằng chảo 7
Năm 5 (2022)	1 lần	1.239,08	563,38	833,95	932,31	321,28	469,41	Cây chăm sóc bằng chảo 3
Năm 6 (2023)	1 lần	1.239,08	563,38	833,95	932,31	321,28	469,41	Cây chăm sóc bằng chảo 7
Tổng		7.434,5	3.380,3	5.003,7	5.593,9	1.927,7	2.816,5	

Biểu 11: Chi phí chăm sóc Bạch đàn tái sinh chồi cho 1 chu kỳ KD

Stt	Chăm sóc rừng BĐ khai thác năm	Diện tích (ha) (tính theo dt khai thác BĐ)	Chi phí	
			(1000 đồng/ha)	1000 đồng/tổngDT
1	2018	1.239,08	4.300	5.328.044
2	2019	563,38	4.515	2.543.661
3	2020	833,95	4.741	3.953.548
4	2021	932,31	4.978	4.640.841
5	2022	321,28	5.227	1.679.227
6	2023	469,41	5.488	2.576.127
TỔNG		4.359,41		20.721.448

3.2.2. Chăm sóc diện tích rừng trồng Keo lai.

Biểu 12: Kế hoạch chăm sóc Keo lai cho một chu kỳ

Năm chăm sóc	Lần chăm sóc	Diện tích chăm sóc theo diện tích trồng rừng mới						Nội dung chăm sóc
		2018	2019	2020	2021	2022	2023	
Năm 1 (2018)	1 lần	966,53	1.073,54	1.332,38	651,39	1.501,85	830,41	Dẫy cỏ, vun góc theo băng hàng; cây chăm sóc chảo 3

Năm 2 (2019)	1 lần	966,53	1.073,54	1.332,38	651,39	1.501,85	830,41	Rong cảnh, cây cs bằng chảo 3
Năm 3 (2020)	1 lần	966,53	1.073,54	1.332,38	651,39	1.501,85	830,41	Cây chăm sóc bằng chảo 3
Năm 4 (2021)	1 lần	966,53	1.073,54	1.332,38	651,39	1.501,85	830,41	Cây chăm sóc bằng chảo 3
Năm 5 (2022)	1 lần	966,53	1.073,54	1.332,38	651,39	1.501,85	830,41	Cây chăm sóc bằng chảo 3
Năm 6 (2023)	1 lần	966,53	1.073,54	1.332,38	651,39	1.501,85	830,41	Cây chăm sóc bằng chảo 3
Tổng		5.799,2	6.441,2	7.994,3	3.908,3	9.011,1	4.982,5	

4. Thay đổi tần suất giám sát

Tần suất giám sát được điều chỉnh theo biểu chi tiết sau:

Biểu 13: ĐIỀU CHỈNH TẦN SUẤT GIÁM SÁT CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA CÔNG TY

Nội dung giám sát	Tháng trong năm cần giám sát												Trách nhiệm và tần suất		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Công ty	Các Xí nghiệp LN trực thuộc	Các Trạm, Vườn ươm, Tổ.
1. Giám sát công tác Vườn ươm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	1 lần/2 tháng/1 Vườn ươm (Đ/c: H.Tuấn -T.Tr FSC, Cảnh, Thập, Quý, Tài, Danh, Lưu)	2 lần/tháng	1 lần/1 tuần
2. Giám sát công tác trồng rừng (vốn Công ty, giao khoán theo ND 168, 01, hợp tác đầu tư			X	X	X	X	X	X	X	X			1 lần/2 tháng/1 Xí nghiệp. (H.Tuấn -T.Tr FSC, Cảnh, Thập, Quý, Tài, Danh, Lưu, M.Tuấn)	2 lần/tháng	- Trạm: 1 lần/1 tuần - Tổ: 2 lần/1 tuần
3. Giám sát công tác chăm sóc rừng trồng (vốn Công	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	1 lần/2 tháng/1 Xí nghiệp. (H.Tuấn -T.Tr FSC, Cảnh,	2 lần/tháng	- Trạm: 1 lần/1 tuần - Tổ: 2 lần/1 tuần

ty, giao khoán theo NĐ 168, 01, hợp tác đầu tư)													Thập, Quý, Tài, Danh, Luu, M.Tuấn)		
4. Giám sát công tác trồng, chăm sóc cây nông nghiệp dưới tán rừng năm thứ nhất					X	X	X	X	X	X	X	X	1 lần/2 tháng/1 Xí nghiệp. (H.Tuấn -T.Tr FSC, Cảnh, Thập, Quý, Tài, Danh, Luu, M.Tuấn)	1 lần/tháng	- Trạm: 1 lần/1 tuần - Tổ: 2 lần/1 tuần
5. Giám sát công tác bảo vệ rừng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	1 lần/2 tháng/1 Xí nghiệp. (H.Tuấn -T.Tr FSC, Cảnh, Thập, Quý, Tài, Danh, Luu, M.Tuấn)	2 lần/tháng	- Trạm: 1 lần/1 tuần - Tổ: 2 lần/1 tuần
6. Giám sát tăng trưởng rừng												X	1 lần/năm/1 Xí nghiệp (M.Tuấn, Thập – Phòng KT-QLR)	1 lần/năm	1 lần/năm
7. Giám sát khai thác rừng (vốn Công ty, giao khoán theo NĐ 168, 01, hợp tác đầu tư)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	1 lần/2 tháng/1 Xí nghiệp. (H.Tuấn -T.Tr FSC, Cảnh, Thập, Quý, Tài, Danh, Luu, M.Tuấn)	2 lần/tháng	- Trạm: 1 lần/1 tuần - Tổ: 2 lần/1 tuần
8. Giám sát các khu rừng có chứa một số giá trị bảo tồn (HCVF)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	1 lần/2 tháng/1 Xí nghiệp (Đ/ Quý, M.Tuấn – Phòng KT- QLR)	1 lần/tháng	- Trạm: 1 lần/1 tuần - Tổ: 2 lần/1 tuần
9. Giám sát sâu bệnh	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	1 lần/2 tháng/1 Xí	1 lần/tháng	- Trạm: 2 lần/1

hại																		ngiệp. (H.Tuấn -T.Tr FSC, Cảnh, Thập, Quý, Tài, Danh, Luu, M.Tuấn)		tháng - Tô: 1 lần/1 tuần
10. Giám sát tác động môi trường											X							1 lần/năm/1 Xí nghiệp (Đ/c Hà – PTGD, Đ/c Cảnh – Phòng KT-QLR)	1 lần/năm	1 lần/năm
11. Giám sát tác động xã hội												X						1 lần/năm/1 Xí nghiệp (Đ/c Hà – PTGD, Đ/c Danh – Phòng TC-HC	1 lần/năm	1 lần/năm
12. Giám sát công tác PCCR	X	X	X	X	X					X	X	X						1 lần/2 tháng/1 Xí ngiệp. (H.Tuấn -T.Tr FSC, Cảnh, Thập, Quý, Tài, Danh, Luu, M.Tuấn)	2 lần/tháng	- Trạm: 1 lần/1 tuần - Tô: 2 lần/1 tuần
13. Giám sát các hoạt động bảo vệ HLVS và ĐDSH	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X						1 lần/2 tháng/1 Xí ngiệp. (H.Tuấn -T.Tr FSC, Cảnh, Thập, Quý, Tài, Danh, Luu, M.Tuấn)	1 lần/tháng	- Trạm: 2 lần/1 tháng - Tô: 1 lần/1 tuần
14. Giám sát chuỗi HTSP FM/CoC	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X						1 lần/2 tháng/1 Xí ngiệp. (H.Tuấn -T.Tr FSC, Đ/c Hà – PTGD, Thập, Quý, Tài, Danh, Luu, M.Tuấn)	2 lần/tháng	- Trạm: 1 lần/1 tuần - Tô: 2 lần/1 tuần
15. Giám sát chất lượng											X							1 lần/năm/1 Xí nghiệp (Đ/c Hà –		

nguồn nước														PTGD, Đ/c Cảnh – Phòng KT-QLR)		
16. Giám sát hiệu quả kinh tế (bao gồm các khoản phúc lợi xã hội,...)													X	1 lần/6 tháng/toàn Công ty (Đ/c Hà – PTGD, Đ/c Tài – Phòng TC-KT, Danh – Phòng TC-HC)	1 lần/6 tháng	
17. Giám sát các vấn đề về sức khỏe và an toàn lao động của Nhà thầu	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	1 lần/2 tháng/1 Xí nghiệp. (H.Tuấn -T.Tr FSC, Đ/c Hà – PTGD, Thập, Quý, Tài, Danh, Lưu, M.Tuấn)	2 lần/tháng	- Trạm: 1 lần/1 tuần - Tổ: 2 lần/1 tuần
18. Giám sát hoạt động khai thác mủ Cao su	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	1 lần/2 tháng/1 Xí nghiệp. (H.Tuấn -T.Tr FSC, Cảnh, Thập, Quý, Tài, Danh, Lưu, M.Tuấn)	1 lần/tháng	- Trạm: 1 lần/1 tuần - Tổ: 2 lần/1 tuần
19. Giám sát hoạt động khắc phục	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	1 lần/2 tháng/1 Xí nghiệp. (H.Tuấn -T.Tr FSC, Cảnh, Thập, Quý, Tài, Danh, Lưu, M.Tuấn)	1 lần/tháng	- Trạm: 1 lần/2 tuần - Tổ: 1 lần/1 tuần